



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28/06/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244 thay đổi lần thứ 08, ngày 05 tháng 08 năm 2014 (đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đờ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Thông tin về các chi nhánh và các công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có bảy (07) chi nhánh và ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HÙNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tô 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

Các Công ty con bao gồm:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc là 41.157.646.442 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là 60,46%.

Trụ sở hoạt động: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn là 12.030.510.000 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là 85,29%.

Trụ sở hoạt động: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 34.389.162.394 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là 86,07%.

Trụ sở hoạt động: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Chủ tịch Công ty; Ban Giám đốc; Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật

Kiểm soát viên:

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Kiểm soát viên

Ban Giám đốc và kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Giám đốc

Ông Hồng Ngọc Tâm

Phó Giám đốc

Ông Huỳnh Thiện Đình

Phó Giám đốc

Bà Phan Thị Thiên

Phó Giám đốc

Bà Trần Thị Kiều Phương

Kế toán trưởng

5. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6. Cam kết của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận:

Theo ý kiến của Ban Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Giám Đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

Giám đốc



Số: 0715335-6thHN/AISC-DN5 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con (dưới đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 24/08/2015, từ trang 06 đến trang 37, gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 24/04/2015.

TP.HCM, ngày 24 tháng 08 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN



Lê Thanh Duy

Số giấy CNDKHNKT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

01/08/2015
T
H
O
A
N
D
I
N
H
T
I
N
H
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		359.142.548.870	200.904.766.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	162.544.021.977	20.442.662.031
1. Tiền	111		161.044.021.977	13.942.662.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	133.220.000.000	133.651.057.967
1. Đầu tư ngắn hạn	121		133.220.000.000	133.651.057.967
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	28.196.832.032	12.100.071.389
1. Phải thu của khách hàng	131		9.907.122.446	6.924.612.731
2. Trả trước cho người bán	132		5.919.037.053	3.811.411.971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		12.370.672.533	1.364.046.687
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	32.904.595.670	31.081.349.857
1. Hàng tồn kho	141		33.553.424.958	31.730.179.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	2.277.099.191	3.629.625.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162.328.709	98.882.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.279.561	1.428.797.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		310.916.509	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.681.574.412	2.101.944.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		322.857.696.460	323.236.242.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	6.209.738.034	5.721.177.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.156.286.138	2.990.334.816
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.053.451.896	2.730.842.293
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		305.433.406.142	306.402.700.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	260.687.753.263	254.916.322.175
- Nguyên giá	222		486.458.765.028	463.338.033.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.771.011.765)	(208.421.711.147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	247.202.685	270.844.444
- Nguyên giá	228		588.250.000	538.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.047.315)	(267.405.556)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	44.498.450.194	51.215.533.632
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.214.552.284	8.112.365.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.214.552.284	8.063.135.826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	49.229.810
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682.000.245.330	524.141.009.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		379.861.355.364	231.413.187.848
I. Nợ ngắn hạn	310		204.683.176.480	58.807.992.730
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	23.522.423.065	20.493.970.555
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	5.922.885.733	7.970.394.516
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1.126.053.318	1.869.804.322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.448.729.775	2.058.888.277
5. Phải trả người lao động	315	V.16	6.790.240.607	1.916.892.500
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.652.754.962	3.854.576.258
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	154.865.887.017	3.862.716.720
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	2.907.075.000	4.992.042.544
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	5.447.127.003	11.788.707.038
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		175.178.178.884	172.605.195.118
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	174.001.215.952	168.228.232.186
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	1.176.962.932	4.376.962.932
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		270.408.001.826	261.948.641.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	270.408.001.826	261.948.641.279
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		179.061.983.755	179.061.983.755
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.187.732	1.187.732
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.465.871.954	3.465.871.954
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		55.909.101.132	61.806.417.096
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.370.844.465	12.891.567.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	429.532.243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	73.936.685
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.599.012.788	4.218.144.054
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.730.888.140	30.779.180.544
III. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		682.000.245.330	524.141.009.671

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

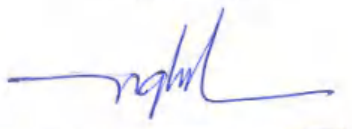
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại + EUR		113.149,05	113.148,99

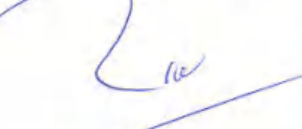
Người lập

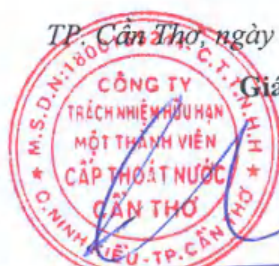

Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Giám đốc


Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm


Trần Thị Kiều Phương



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

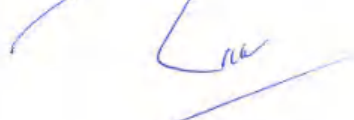
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	97.747.860.217	89.790.344.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	97.747.860.217	89.789.486.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	65.740.831.298	51.851.121.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.007.028.919	37.938.365.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	927.496.991	61.346.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.045.205.853	1.100.697.680
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		880.793.906	1.100.697.680
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	12.196.961.059	10.797.367.937
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		19.692.358.998	26.101.646.426
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.263.534.964	182.377.048
12. Chi phí khác	32	VI.09	792.306.598	199.372.744
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		471.228.366	(16.995.696)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		20.163.587.364	26.084.650.730
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.563.337.797	5.048.057.518
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.600.249.567	21.036.593.212
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			13.810.011.917	19.046.204.717
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			2.790.237.650	1.990.388.495

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương

Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	97.165.789.273	104.105.357.507
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(29.845.817.567)	(27.253.881.549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.764.208.528)	(23.523.811.266)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(880.793.906)	(1.329.017.323)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.501.148.747)	(3.147.781.521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.081.974.720	9.017.112.499
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(43.257.861.108)	(16.549.700.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.997.934.137	41.318.277.620
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.879.704.259)	(3.061.163.095)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	123.069.976
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.765.000.000)	(10.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.196.057.967	11.600.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(19.064.657.522)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	13.157.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	148.386.453	233.623.753
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(12.300.259.839)	(7.812.126.888)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	151.181.631.999	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.744.320.883	17.914.546.633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.915.868.373)	(44.169.359.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.441.986.914)	(490.662.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149.568.097.595	(26.745.475.409)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

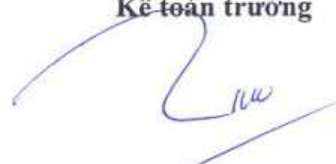
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	142.265.771.893	6.760.675.323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.442.662.031	10.203.077.050
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(164.411.947)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>162.544.021.977</u>	<u>16.963.752.373</u>

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2015


Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Trần Thị Kiều Phương

Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Thành lập: Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28/06/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244 thay đổi lần thứ 08, ngày 05 tháng 08 năm 2014 (đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

* **Trụ sở chính:** Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn.**3. Thông tin về các chi nhánh và các công ty con:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có bảy (07) chi nhánh và ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẬP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

Các Công ty con bao gồm:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc là 41.157.646.442 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là 60,46%.

Trụ sở hoạt động: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn là 12.030.510.000 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là 85,29%.

Trụ sở hoạt động: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 34.389.162.394 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ là 86,07%.

Trụ sở hoạt động: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Tên Công ty con	Giá trị vốn đã góp	Tỷ lệ cổ phần do
		Công ty mẹ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	30.780.572.406	60,46%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	10.260.510.000	85,29%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.600.052.394	86,07%

4. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

5. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ và các Công ty con:

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ:

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn:

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Thi công công trình cấp thoát nước.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 413 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 425 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

- Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	04 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	08 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí vật tư; chi phí nhân công; chi phí tư vấn giám sát và các chi phí khác;...

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Lợi thế kinh doanh; chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), chi phí tái định cư, chi phí san lấp mặt bằng, đánh giá lại các công cụ dụng cụ đã phân bổ hết chi phí và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 60 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: Chi phí thi công các công trình và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác:

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 về việc "Công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ" và được Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định trên cơ sở biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chuyên doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, được tư vấn bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Viet Nam), ngày 07/11/2014.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty, Nghị định 71/2013/NĐ-CP, Thông tư 220/2013/TT-BTC và được thông qua Hội đồng thành viên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

0306
CỔ
RÁCH
ỀM TQ
IN HỌ
HỒ
197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành như sau:

+ Tại Công ty mẹ: 22%.

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc:

Theo Luật đầu tư số 59/2005/QH11, Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/09/2006, Nghị định số 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh vào năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Được miễn thuế TNDN 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm, bắt đầu từ năm 2010.

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn: 20%.

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt: 20%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015: 24.261 VND/EUR.

17. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Chủ tịch, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			30/06/2015	01/01/2015
Tiền			161.044.021.977	13.942.662.031
Tiền mặt			33.643.817	16.538.320
Tiền gửi ngân hàng			161.010.378.160	13.926.123.711
Các khoản tương đương tiền			1.500.000.000	6.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng hoặc dưới 3 tháng			1.500.000.000	6.500.000.000
Cộng			162.544.021.977	20.442.662.031
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			30/06/2015	01/01/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	Kỳ hạn	Lãi suất		
+ NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ			-	2.773.939.664
+ CN NHPT VN - KV Cần Thơ - Hậu Giang	06 - 12 tháng	4,8 %/năm - 6,8%/năm	129.620.000.000	128.275.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cần Thơ	12 tháng	6,0%/năm	2.600.000.000	2.602.118.303
+ NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Cần Thơ	06 tháng	5,5%/năm	1.000.000.000	-
Cộng			133.220.000.000	133.651.057.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1 Phải thu của khách hàng		
+ Chi nhánh Cấp Nước Số 1	3.318.553.070	2.322.534.910
+ Phòng Quản lý đô thị Q. Ninh Kiều	1.939.988.000	54.668.000
+ Các đối tượng khác	4.648.581.376	4.547.409.821
Cộng	9.907.122.446	6.924.612.731
3.2 Trả trước cho người bán		
+ Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	1.409.842.503	1.296.780.000
+ Chi nhánh Công ty CP XDCT GT 586 (Cần Thơ)	420.000.000	420.000.000
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	318.388.055	256.842.970
+ Công ty TNHH Thanh Liêm	207.641.657	281.653.926
+ Các đối tượng khác	3.563.164.838	1.556.135.075
Cộng	5.919.037.053	3.811.411.971
3.3 Các khoản phải thu khác		
+ T.Tâm Nước Sạch & Vệ Sinh MT Nông Thôn TP. Cần Thơ	10.000.000.000	-
+ Phí bảo vệ môi trường	334.068.978	-
+ Các đối tượng khác	2.036.603.555	1.364.046.687
Cộng	12.370.672.533	1.364.046.687
3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Cộng	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	28.196.832.032	12.100.071.389
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	29.286.971.113	27.121.584.386
Chi phí SX, KD dở dang	4.266.453.845	4.608.594.759
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.553.424.958	31.730.179.145
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.829.288)	(648.829.288)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	32.904.595.670	31.081.349.857
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không phát sinh.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.		
5. Tài sản ngắn hạn khác		
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	162.328.709	98.882.652
5.2 Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	122.279.561	1.428.797.851
5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	310.916.509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.694.616	-
Thuế thu nhập cá nhân	136.221.893	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
5. Tài sản ngắn hạn khác (tiếp theo)		
5.4 Tài sản ngắn hạn khác	1.681.574.412	2.101.944.928
Tạm ứng	1.620.948.550	1.453.917.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.740.207	646.142.273
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.885.655	1.885.655
Cộng	2.277.099.191	3.629.625.431
6. Các khoản phải thu dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
6.1 Phải thu dài hạn của khách hàng		
+ Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	1.562.230.191
+ Các đối tượng khác	3.594.055.947	1.428.104.625
Cộng	5.156.286.138	2.990.334.816
6.2 Phải thu dài hạn khác		
+ Các đối tượng khác	1.053.451.896	2.730.842.293
Cộng	1.053.451.896	2.730.842.293
6.3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	6.209.738.034	5.721.177.109
7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh ở trang số 35.		
8. Tài sản cố định vô hình:	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	538.250.000	538.250.000
<i>Mua trong kỳ</i>	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	588.250.000	588.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	267.405.556	267.405.556
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	73.641.759	73.641.759
Số dư cuối kỳ	341.047.315	341.047.315
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	270.844.444	270.844.444
Số dư cuối kỳ	247.202.685	247.202.685
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
Tại Công ty TNHH MTV CTN Cần Thơ	32.051.055.440	40.795.020.779
- Các công trình mạng lưới cấp nước	16.511.459.755	22.575.031.659
+ Tuyến ống gang D400 KDC 586- > Nút giao thông IC3	1.626.128.549	1.626.128.549
+ Tuyến ống chuyển tải D400 HDPE đường Mậu Thân	2.862.951.168	341.083.942
+ Tuyến ống D168, 300 từ KDC Hưng Phú 1 -> bến xe Nam Cần Thơ - P. Hưng Thạnh	2.668.137.454	6.817.273
+ Các công trình khác	9.354.242.584	20.601.001.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)	30/06/2015	01/01/2015
Tại Công ty TNHH MTV CTN Cần Thơ (tiếp theo)		
- Các công trình xây dựng	15.385.827.328	18.219.989.120
+ <i>Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ I</i>	1.635.940.911	3.245.168.273
+ <i>Nhà máy nước Thị trấn Phong Điền</i>	2.608.632.174	2.608.632.174
+ <i>Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền</i>	6.619.737.391	6.619.737.391
+ <i>Các công trình khác</i>	4.521.516.852	5.746.451.282
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	153.768.357	-
Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc	7.084.122.330	5.116.468.873
+ Công trình cải tạo và mở rộng mạng lưới cấp nước	7.084.122.330	5.116.468.873
Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	3.023.046.857	3.567.554.749
+ Công trình cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước	3.023.046.857	3.567.554.749
Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.340.225.567	1.736.489.231
+ Công trình cải tạo và mở rộng mạng lưới cấp nước	2.340.225.567	1.736.489.231
Cộng	44.498.450.194	51.215.533.632

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	300.000	3.000.000.000	-	-
+ <i>Công ty Cổ phần</i>				
a) <i>Nhựa Tân Tiến</i>	300.000	3.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	300.000	3.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần</i>				
<i>Nhựa Tân Tiến</i>	-	-	300.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số a) 1800661071. Tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 3.000.000.000 đồng chiếm 30%, đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.004.299.843	1.542.984.144
Đánh giá lại CCDC đã khấu hao hết	360.229.495	360.229.495
Chi phí tái định cư	548.684.004	548.684.004
Chi phí bồi thường và san lấp mặt bằng	1.042.597.743	1.042.597.743
Chi phí thuê đất	3.500.489.625	3.605.489.625
Lợi thế kinh doanh	514.491.257	514.491.257
Chi phí dài hạn khác	1.243.760.317	448.659.558
Cộng	8.214.552.284	8.063.135.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	23.522.423.065	20.493.970.555
Tại Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ	23.522.423.065	20.493.970.555
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	11.237.140.983	8.120.612.285
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	12.285.282.082	5.886.910.404
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL- CN Cần Thơ	-	6.486.447.866
Cộng	23.522.423.065	20.493.970.555

Thuyết minh các khoản vay:**Của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo HĐTD số 79.03/2014-HĐTDHM/NHCT820-CTN; Thời điểm bắt đầu vay: 17/03/2015; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng; Lãi suất cho vay VND: 9%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh nước sạch. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo HĐTD số 324/VCBCT; Thời điểm bắt đầu vay: 19/09/2014; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Nhà máy cấp nước Bông Vang theo hợp đồng nguyên tắc số 98/2013/VCBCT, ngày 30/12/2013.

13. Phải trả cho người bán	30/06/2015	01/01/2015
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	437.470.000	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư ngành Nước Trí Giang	1.660.822.934	698.554.774
+ Công ty TNHH MTV Cấp nước số 2	200.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV TMDV XD Bảo Gia	451.273.994	-
+ Công ty TNHH TMDV Minh Nghi	706.554.760	-
+ Các đối tượng khác	2.466.764.045	7.271.839.742
Cộng	5.922.885.733	7.970.394.516

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
+ Công ty CP Công Nghiệp VNI	204.000.000	-
+ Các đối tượng khác	922.053.318	1.869.804.322
Cộng	1.126.053.318	1.869.804.322

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	339.896.761	5.879.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	893.433.457	1.656.549.791
Thuế thu nhập cá nhân	122.036.424	315.311.330
Thuế tài nguyên	31.903.320	28.841.220
Các loại thuế khác	61.459.813	52.306.150
Cộng	1.448.729.775	2.058.888.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	01/01/2015
16. Phải trả người lao động		
Tại Công ty TNHH MTV CTN Cần Thơ	5.657.606.291	1.360.333.349
Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc	492.245.569	556.559.151
Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	640.388.747	-
Cộng	6.790.240.607	1.916.892.500
17. Chi phí phải trả		
+ Chi phí thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	74.325.382	490.267.266
+ Chi phí thi công các công trình	1.809.175.916	2.033.493.453
+ Chi phí lương	-	1.161.070.524
+ Chi phí khác	769.253.664	169.745.015
Cộng	2.652.754.962	3.854.576.258
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
+ Kinh phí công đoàn	18.553.410	46.968.275
+ Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	53.973.650	33.297.416
+ Tiền thu từ bán cổ phần	151.246.891.516	-
+ Cổ tức phải trả	2.761.505.962	2.506.951.380
+ Các đối tượng khác	784.962.479	1.275.499.649
Cộng	154.865.887.017	3.862.716.720
19. Dự phòng phải trả		
+ Trích dự phòng quỹ tiền lương	2.907.075.000	4.992.042.544
Cộng	2.907.075.000	4.992.042.544
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Tại Công ty TNHH MTV CTN Cần Thơ	5.081.860.837	11.410.696.197
Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc	108.186.623	131.761.854
Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	2.627.707	7.946.096
Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	254.451.836	238.302.891
Cộng	5.447.127.003	11.788.707.038
21. Phải trả dài hạn khác		
+ Phí xử lý nước thải	128.382.756.229	122.927.747.969
+ Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	36.723.120.340	35.746.312.849
+ Các đối tượng khác	8.895.339.383	9.554.171.368
Cộng	174.001.215.952	168.228.232.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Vay và nợ dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	1.176.962.932	4.376.962.932
Tại Công ty TNHH MTV CTN Cần Thơ	-	3.000.000.000
Tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	1.176.962.932	1.376.962.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	1.176.962.932	1.376.962.932
Cộng	1.176.962.932	4.376.962.932

Thuyết minh các khoản vay:**Của Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 02/VCBCT, ngày 25 tháng 01 năm 2014. Số tiền vay: 2.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 10%/năm. Mục đích vay: thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là dự án mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.200.000.000 VND.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 36.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	179.061.983.755	179.061.983.755
Cộng	100%	179.061.983.755	179.061.983.755

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Vốn góp đầu kỳ	179.061.983.755	136.158.221.209
Vốn góp tăng trong kỳ	-	42.903.762.546
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	179.061.983.755	179.061.983.755

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	19.370.844.465	12.891.567.760
Quỹ dự phòng tài chính	-	429.532.243
Cộng	19.370.844.465	13.321.100.003

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất nước	83.587.849.076	77.629.918.453
Doanh thu lắp đặt	5.677.414.924	2.401.899.373
Doanh thu chuyển nhượng	248.755.538	491.324.099
Doanh thu công trình xây dựng	4.577.830.687	3.650.525.362
Doanh thu thoát nước	3.656.009.992	5.616.677.168
Cộng	97.747.860.217	89.790.344.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	857.528
Cộng	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản xuất nước	83.587.849.076	77.629.918.453
Doanh thu thuần lắp đặt	5.677.414.924	2.401.041.845
Doanh thu thuần chuyển nhượng	248.755.538	491.324.099
Doanh thu thuần công trình xây dựng	4.577.830.687	3.650.525.362
Doanh thu thuần thoát nước	3.656.009.992	5.616.677.168
Cộng	97.747.860.217	89.789.486.927
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất nước	49.844.466.409	43.015.195.946
Giá vốn lắp đặt	6.356.487.427	2.411.947.338
Giá vốn chuyển nhượng	137.020.876	427.976.915
Giá vốn công trình xây dựng	4.959.386.768	2.974.887.412
Giá vốn thoát nước	4.443.469.818	3.021.113.509
Cộng	65.740.831.298	51.851.121.120
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.770.433	61.346.236
Lãi chậm thanh toán	576.726.558	-
Cộng	927.496.991	61.346.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	880.793.906	1.100.697.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	164.411.947	-
Cộng	1.045.205.853	1.100.697.680
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.446.423.272	7.325.377.474
Chi phí vật liệu quản lý	113.864.688	331.777.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	342.420.624	343.600.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.912.792	386.688.592
Thuế, phí, lệ phí	458.212.051	504.179.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.472.376	275.999.975
Chi phí bằng tiền khác	3.145.655.256	1.629.744.106
Cộng	12.196.961.059	10.797.367.937
8. Thu nhập khác		
Thu tiền điện câu đui	6.919.000	-
Phân tích mẫu nước	10.737.560	12.980.291
Cho thuê vị trí quảng cáo	363.636.364	-
Thu từ tiền bồi hoàn di dời đường ống	692.485.196	-
Truy thu tiền cúp, mở nước	30.929.204	23.202.410
Thanh lý CCDC	12.724.500	33.533.200
Các khoản thu nhập khác	146.103.140	112.661.147
Cộng	1.263.534.964	182.377.048
9. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	149.000.000	-
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	146.500.000	-
Chi phí phúng điếu	14.900.000	-
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	44.163.206
Chi phí sửa chữa, di dời đường ống	481.906.598	-
Chi hỗ trợ và các khoản chi phí khác	-	155.209.538
Cộng	792.306.598	199.372.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Tại Công ty TNHH MTV CTN Cần Thơ	2.205.158.175	4.045.953.610
Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc	512.487.147	356.232.774
Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	262.995.988	193.740.240
Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	582.696.487	452.130.894
Cộng	3.563.337.797	5.048.057.518

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.402.755.897
Chi phí nhân công	18.263.324.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.617.875.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.040.451.495
Chi phí dự phòng	5.440.351.094
Chi phí khác bằng tiền	3.537.976.893
Cộng	67.302.734.500

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VND

30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	23.522.423.065	1.176.962.932	-	24.699.385.997
Phải trả người bán	5.922.885.733	-	-	5.922.885.733
Chi phí phải trả	2.652.754.962	-	-	2.652.754.962
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	784.962.479	8.895.339.383	-	9.680.301.862
	32.883.026.239	10.072.302.315	-	42.955.328.554
31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	20.493.970.555	4.376.962.932	-	24.870.933.487
Phải trả người bán	7.970.394.516	-	-	7.970.394.516
Chi phí phải trả	3.854.576.258	-	-	3.854.576.258
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.275.499.649	9.554.171.368	-	10.829.671.017
	33.594.440.978	13.931.134.300	-	47.525.575.278

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo:

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.12, V.24 thuyết minh Vay ngắn hạn và Vay dài hạn).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

1. nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (tài khoản số: 011.100.0233111), số tiền: 151.246.891.516 đồng, đây là khoản tiền thu từ tiền mua cổ phần, doanh nghiệp sẽ chỉ được giao dịch tài khoản này khi chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan:

Các giao dịch và số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Chủ tịch Công ty	Thành viên chủ chốt	Thù lao	63.200.000	(8.640.000)
Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương, thưởng	1.494.000.000	(460.036.136)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ nước và dịch vụ lắp đặt đồng hồ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh:

Số liệu năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam. Riêng báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, căn cứ vào báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được Công ty lập và trình bày.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Trần Thị Kiều Phương

Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	178.228.094.013	81.131.773.830	150.459.012.921	3.653.182.734	49.865.969.824	463.338.033.322
Mua trong kỳ	-	4.519.206.750	-	124.700.000	-	4.643.906.750
ĐT XDCB h.thành	4.205.970.433	-	15.980.211.058	-	1.762.060.106	21.948.241.597
Tăng do phân loại lại	-	-	43.631.031.712	-	-	43.631.031.712
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.285.162.742)	-	-	(1.285.162.742)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(43.631.031.712)	(43.631.031.712)
Giảm theo Thông tư 45	-	(61.457.091)	(12.880.791)	(19.437.452)	-	(93.775.334)
Giảm khác	(168.305.913)	-	(1.924.172.652)	-	-	(2.092.478.565)
Số dư cuối kỳ	182.265.758.533	85.589.523.489	206.848.039.506	3.758.445.282	7.996.998.218	486.458.765.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	84.667.786.614	43.239.074.066	67.672.540.833	2.271.779.954	10.570.529.680	208.421.711.147
Khấu hao trong kỳ	6.871.639.732	4.441.921.816	5.756.047.054	298.371.321	123.394.094	17.491.374.017
Tăng do phân loại lại	-	-	9.929.231.584	-	-	9.929.231.584
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(9.929.231.584)	(9.929.231.584)
Giảm theo Thông tư 45	-	(61.457.091)	(12.880.791)	(19.437.452)	-	(93.775.334)
Giảm khác	(36.135.321)	-	(12.162.744)	-	-	(48.298.065)
Số dư cuối kỳ	91.503.291.025	47.619.538.791	83.332.775.936	2.550.713.823	764.692.190	225.771.011.765
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	93.560.307.399	37.892.699.764	82.786.472.088	1.381.402.780	39.295.440.144	254.916.322.175
Số dư cuối kỳ	90.762.467.508	37.969.984.698	123.515.263.570	1.207.731.459	7.232.306.028	260.687.753.263

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.393.150.067 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.570.105.037 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 2.114.309.367 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không thay đổi.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.158.221.209	1.187.732	24.580.392.928	39.731.493.091	48.726.066.713	14.206.526.643	969.529.358	60.824.354.060	325.197.771.734
Tăng do đánh giá lại	42.903.762.546	-	-	61.806.417.096	-	-	-	-	104.710.179.642
Lãi (lỗ) năm trước	-	-	-	-	15.376.391.075	-	100.985.538	32.208.367.505	32.208.367.505
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(33.778.038.446)	15.477.376.613
Phân phối lợi nhuận	-	-	(21.114.520.974)	(39.731.493.091)	(44.775.323.356)	(8.938.925.190)	-	(17.723.137.818)	(33.778.038.446)
Giảm do đánh giá lại	-	-	-	-	(6.435.566.672)	(4.838.069.210)	(996.578.211)	(37.313.401.247)	(132.283.400.429)
Giảm khác	-	-	-	-	12.891.567.760	429.532.243	73.936.685	4.218.144.054	(49.583.615.340)
Số dư cuối năm trước	179.061.983.755	1.187.732	3.465.871.954	61.806.417.096	12.891.567.760	429.532.243	73.936.685	4.218.144.054	261.948.641.279
Số dư đầu năm nay	179.061.983.755	1.187.732	3.465.871.954	61.806.417.096	12.891.567.760	429.532.243	73.936.685	4.218.144.054	261.948.641.279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	13.810.011.917	13.810.011.917
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	69.860.272	12.316.514	9.311.115.908	9.393.292.694
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	7.686.560.676	-	45.829.521	(7.732.390.197)	-
Chuyển quỹ	-	-	-	-	499.392.515	(499.392.515)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.611.509.852)	(1.611.509.852)
Chi quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.304.700.000)	(5.304.700.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(5.897.315.964)	(1.706.676.486)	-	-	-	(7.603.992.450)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-	(107.082.720)	-	(107.082.720)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(91.659.042)	(91.659.042)
Số dư cuối năm nay	179.061.983.755	1.187.732	3.465.871.954	55.909.101.132	19.370.844.465	-	-	12.599.012.788	270.408.001.826

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.220.000.000	-	133.651.057.967	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	162.544.021.977	-	20.442.662.031	-
- Phải thu khách hàng	15.063.408.584	-	9.914.947.547	-
- Phải thu khác	13.424.124.429	-	4.094.888.980	-
- Ký quỹ, ký cược	58.740.207	-	646.142.273	-
TỔNG CỘNG	324.310.295.197	-	168.749.698.798	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	24.699.385.997	-	24.870.933.487	-
- Phải trả người bán	5.922.885.733	-	7.970.394.516	-
- Chi phí phải trả	2.652.754.962	-	3.854.576.258	-
- Phải trả khác	9.680.301.862	-	10.829.671.017	-
TỔNG CỘNG	42.955.328.554	-	47.525.575.278	-
			42.955.328.554	47.525.575.278

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi số trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản phải thu dài hạn và vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.